CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
DN: CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0310710930
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-10-25 13:43:30
Foxit Reader Version: 10.0.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**	**1,339,504,062,731**	**951,846,528,154**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	**110**	**57,683,264,816**	**39,846,341,495**
1. Tiền	111	20,754,257,672	24,855,216,850
2. Các khoản tương đương tiền	112	36,929,007,144	14,991,124,645
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	**120**	**49,417,712,230**	**126,279,777,055**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	49,417,712,230	126,279,777,055
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	**130**	**592,314,820,915**	**278,045,990,978**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	558,475,795,938	243,971,649,682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	33,839,024,977	34,074,341,296
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**	**634,642,931,325**	**495,953,968,179**
1. Hàng tồn kho	141	634,642,931,325	495,953,968,179
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	**150**	**5,445,333,445**	**11,720,450,447**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,709,105,086	3,196,519,620
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,736,228,359	8,523,930,827
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**	**314,331,987,472**	**296,071,483,981**
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	**210**	**92,099,794,984**	**89,942,617,775**
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	80,000,000,000	80,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	12,099,794,984	9,942,617,775
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**	**163,611,164,149**	**167,193,990,927**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**	**60,062,922,001**	**66,589,949,150**
- Nguyên giá	222	143,554,392,536	131,695,277,285
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(83,491,470,535)	(65,105,328,135)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**	**50,143,215,273**	**46,695,850,345**
- Nguyên giá	225	72,938,394,046	66,748,986,001
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	(22,795,178,773)	(20,053,135,656)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**	**53,405,026,875**	**53,908,191,432**
- Nguyên giá	228	55,920,849,660	55,920,849,660
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(2,515,822,785)	(2,012,658,228)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	**240**	**1,671,921,577**	**1,009,114,800**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,671,921,577	1,009,114,800
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	**250**	**54,700,000,000**	**34,700,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	4,700,000,000	4,700,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	50,000,000,000	30,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	**260**	**2,249,106,762**	**3,225,760,479**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2,249,106,762	3,225,760,479
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**1,653,836,050,203**	**1,247,918,012,135**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**	**1,168,103,676,767**	**982,201,145,171**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	**310**	**1,118,081,993,545**	**947,106,182,273**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	339,094,256,303	340,829,679,657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10,950,702,451	6,426,025,485
4. Phải trả người lao động	314	2,586,878,603	3,117,267,611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	238,490,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,115,906,751	39,991,982,231
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	762,911,869,437	555,044,357,289
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,422,380,000	1,458,380,000
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	**330**	**50,021,683,222**	**35,094,962,898**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	795,693,714	1,386,668,522
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	49,225,989,508	33,708,294,376
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**485,732,373,436**	**265,716,866,964**
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	**410**	**485,732,373,436**	**265,716,866,964**
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	**411**	**430,000,000,000**	**230,000,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	430,000,000,000	230,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4,903,058,895	5,193,058,895
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	**421**	**50,829,314,541**	**30,523,808,069**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	30,523,808,069	7,010,570,528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20,305,506,472	23,513,237,541
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**1,653,836,050,203**	**1,247,918,012,135**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Lê Kiều Nương	Nguyễn Thị Yến Nga	Phan văn Quân
Ngày 30 tháng 09 năm 2023		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	471,689,097,848	426,636,959,818	1,907,802,186,755	1,182,949,657,951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	471,689,097,848	426,636,959,818	1,907,802,186,755	1,182,949,657,951
4. Giá vốn hàng bán	11	438,684,253,119	398,481,815,117	1,799,747,176,855	1,098,585,987,367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	33,004,844,729	28,155,144,701	108,055,009,900	84,363,670,584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	730,459,965	382,160,526	2,293,069,361	959,671,687
7. Chi phí tài chính	22	17,533,764,051	10,795,706,060	52,848,704,400	29,577,500,611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	17,484,758,436	11,089,853,826	52,444,244,640	29,416,565,274
8. Chi phí bán hàng	25	5,242,529,098	5,022,745,007	15,169,733,406	15,141,625,767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,383,712,525	4,238,804,503	16,185,574,815	13,728,495,420
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – 25 - 26)	30	6,575,299,020	8,480,049,657	26,144,066,640	26,875,720,473
11. Thu nhập khác	31	0	52	1,186,379,331	139,092,741
12. Chi phí khác	32	1,383	1,506	8,597,023	430,951,479
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(1,383)	(1,454)	1,177,782,308	(291,858,738)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	6,575,297,637	8,480,048,203	27,321,848,948	26,583,861,735
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,315,059,527	1,696,009,641	7,016,342,476	5,402,958,871
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60	5,260,238,110	6,784,038,562	20,305,506,472	21,180,902,864
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	35	339	674	1,059
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	0	0	0	0

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Lê Kiều Nương	Nguyễn Thị Yến Nga	Phan văn Quân
Ngày 30 tháng 09 năm 2023		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	**27,321,848,948**	**26,583,861,735**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	24,115,067,926	21,824,141,541
- Các khoản dự phòng	3	0	0
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	328,645,600	0
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3,458,942,665)	(2,099,805,569)
- Chi phí lãi vay	6	52,444,244,640	29,416,565,274
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	8	**100,750,864,449**	**75,724,762,981**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(307,864,694,635)	(22,655,658,493)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(138,688,963,146)	(16,030,265,596)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(41,963,018,160)	3,165,145,116
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	764,423,189	(1,219,778,908)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(52,444,244,640)	(29,416,565,274)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,500,000,000)	(5,847,245,007)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36,000,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(441,981,632,943)**	**3,720,394,819**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(9,317,835,502)	(31,588,492,532)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	6,752,727,273	10,320,770,908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20,000,000,000)	(62,085,740,655)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	76,862,064,825	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(4,700,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	2,272,564,076	1,960,714,661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**56,569,520,672**	**(86,092,747,618)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	199,710,000,000	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,081,606,003,083	742,084,852,605
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(864,813,685,850)	(649,169,195,548)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(13,253,281,641)	(15,228,697,285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**403,249,035,592**	**77,686,959,772**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**17,836,923,321**	**(4,685,393,027)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**39,846,341,495**	**11,977,414,612**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**0**	**0**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**57,683,264,816**	**7,292,021,585**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Lê Kiều Nương	Nguyễn Thị Yến Nga	Phan văn Quân
Ngày 30 tháng 09 năm 2023		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp
Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty có 1 công ty con trực tiếp. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Số 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất, thương mại	94	94

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính
Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	5,474,361,599	266,939,305
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,279,896,073	24,588,277,545
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (*)	36,929,007,144	14,991,124,645
Cộng	**57,683,264,816**	**39,846,341,495**

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**99,417,712,230**		-	**156,279,777,055**		-
Ngắn hạn	**49,417,712,230**		-	**126,279,777,055**		-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trên 3 tháng	49,417,712,230		-	126,279,777,055		-
			-			-
Dài hạn	**50,000,000,000**		-	**30,000,000,000**		-
Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến 18/11/2031)	50,000,000,000		-	30,000,000,000		-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**4,700,000,000**		-	**4,700,000,000**		
Đầu tư vào Công ty con	**4,700,000,000**		-	**4,700,000,000**		
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	4,700,000,000	94%	-	4,700,000,000	94%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	558,475,795,938	243,971,649,682
Cộng	**558,475,795,938**	**243,971,649,682**

(*) Tại ngày 30/09/2023 và ngày 31/12/2022, không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30/09/2023 và ngày 31/12/2022, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán

4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Các đối tượng khác	839,024,977	1,074,341,296
Bên liên quan		
Ông Phan Văn Quân (Tổng Giám đốc) (*)	33,000,000,000	33,000,000,000
Cộng	**33,839,024,977**	**34,074,341,296**

4b. Trả trước cho người bán dài hạn

Bên liên quan		
Ông Phan Văn Quân (Tổng Giám đốc) (*)	80,000,000,000	80,000,000,000
Cộng	**80,000,000,000**	**80,000,000,000**

(*) Đây là khoản ứng trước tiền mua đất để xây dựng nhà kho chứa hàng hóa và showroom bán hàng của Công ty. Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để chuyển đổi sang tên. Ban lãnh đạo Công ty dự kiến sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

5. Phải thu khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**0**	**0**
b) Dài hạn	**12,099,794,984**	**9,942,617,775**
Ký quỹ thuê tài chính	7,406,861,746	5,768,000,784
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	3,242,933,238	2,664,616,991
Ký quỹ , ký cược dài hạn (thuê kho)	1,450,000,000	1,510,000,000
Cộng	**12,099,794,984**	**9,942,617,775**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	0	338,287,002,007	0	267,481,009,503
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	1,576,005,903	0	2,174,356,938
Thành phẩm	0	294,779,923,415	0	226,298,601,738
Cộng	**0**	**634,642,931,325**	**0**	**495,953,968,179**

7. Chi phí trả trước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**3,709,105,086**	**3,196,519,620**
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	804,225,415	519,370,456
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,904,879,671	2,677,149,164
b) Dài hạn	**2,249,106,762**	**3,225,760,479**
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	27,379,348	47,539,578
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,780,855,025	2,130,954,755
Chi phí trả trước dài hạn khác	440,872,389	1,047,266,146
Cộng	**5,958,211,848**	**6,422,280,099**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25,502,323,677	94,583,578,726	11,609,374,882	131,695,277,285
Số tăng trong năm	-	20,209,536,725	-	20,209,536,725
- Mua trong năm	-	8,655,028,725	-	8,655,028,725
- Tăng khác	-	11,554,508,000	-	11,554,508,000
Số giảm trong năm	-	5,634,259,259	2,716,162,215	8,350,421,474
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,634,259,259	2,716,162,215	8,350,421,474
Số dư cuối năm	**25,502,323,677**	**109,158,856,192**	**8,893,212,667**	**143,554,392,536**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,898,433,075	49,760,883,032	9,446,012,028	65,105,328,135
Số tăng trong năm	2,095,269,903	18,035,166,100	739,424,249	20,869,860,252
- Khấu hao tăng trong năm	2,095,269,903	11,370,723,246	739,424,249	14,205,417,398
- Tăng khác	-	6,664,442,854	-	6,664,442,854
Số giảm trong năm	-	93,904,321	2,389,813,531	2,483,717,852
- Thanh lý, nhượng bán	-	93,904,321	2,389,813,531	2,483,717,852
Số dư cuối năm	**7,993,702,978**	**67,702,144,811**	**7,795,622,746**	**83,491,470,535**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	19,603,890,602	44,822,695,694	2,163,362,854	66,589,949,150
Tại ngày cuối năm	**17,508,620,699**	**41,456,711,381**	**1,097,589,921**	**60,062,922,001**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	64,879,411,674	1,869,574,327	66,748,986,001
Số tăng trong năm	17,743,916,045	0	17,743,916,045
Số giảm trong năm	11,554,508,000	0	11,554,508,000
Số dư cuối năm	**71,068,819,719**	**1,869,574,327**	**72,938,394,046**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19,614,203,866	438,931,790	20,053,135,656
Khấu hao tăng trong năm	9,247,593,125	158,892,846	9,406,485,971
Số giảm trong năm	6,664,442,854		6,664,442,854
Số dư cuối năm	**22,197,354,137**	**597,824,636**	**22,795,178,773**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	45,265,207,808	1,430,642,537	46,695,850,345
Tại ngày cuối năm	**48,871,465,582**	**1,271,749,691**	**50,143,215,273**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	55,920,849,660
Mua trong năm	0
Số giảm trong năm	0
Số dư cuối năm	**55,920,849,660**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2,012,658,228
Khấu hao tăng trong năm	503,164,557
Số giảm trong năm	0
Số dư cuối năm	**2,515,822,785**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	31,058,227,848
Tại ngày cuối năm	**53,405,026,875**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba				
Công ty TNHH SX TM XNK Tiến Thành	80,121,984,795	80,121,984,795	104,444,198,150	104,444,198,150
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	106,983,221,316	106,983,221,316	22,311,721,594	22,311,721,594
Công ty TNHH SX TM Quang Thắng	22,176,291,237	22,176,291,237	81,220,575,162	81,220,575,162
Công ty TNHH SX TM XNK Hoàng Thiên Phúc	51,414,965,983	51,414,965,983	13,018,380,637	13,018,380,637
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	0	0	35,991,269,715	35,991,269,715
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	15,729,705,000	15,729,705,000	23,803,242,500	23,803,242,500
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xanh Xanh	3,014,937,200	3,014,937,200	11,527,932,900	11,527,932,900
Các đối tượng khác	57,577,045,972	57,577,045,972	47,561,169,099	47,561,169,099
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ Khí Việt Thành	2,076,104,800	2,076,104,800	951,189,900	951,189,900
Cộng	**339,094,256,303**	**339,094,256,303**	**340,829,679,657**	**340,829,679,657**

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,942,367,961	6,426,025,485
Thuế thu nhập cá nhân	8,334,490	0
Cộng	**10,950,702,451**	**6,426,025,485**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay	0	0
Trích trước chi phí phải trả	0	238,490,000
Cộng	**0**	**238,490,000**

13.2 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn	88,417,753	745,486,109
Bảo hiểm xã hội	1,027,488,998	17,436,122
Phải trả UPAS LC	0	39,229,060,000
Cộng	**1,115,906,751**	**39,991,982,231**

14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	795,693,714	2,257,183,694
Cộng	**795,693,714**	**2,257,183,694**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý				Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**762,911,869,437**	**762,911,869,437**	**1,081,934,648,683**	**874,067,136,535**	**555,044,357,289**	**555,044,357,289**
- Vay ngắn hạn (*)	**760,013,797,341**	**760,013,797,341**	**1,081,934,648,683**	**863,486,605,350**	**541,565,754,008**	**541,565,754,008**
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	17,827,000,000	17,827,000,000	35,654,000,000	17,827,000,000	0	0
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a2) VP Bank	4,044,666,668	4,044,666,668	22,420,000,000	18,375,333,332	0	0
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a3) - BIDV	268,481,403,698	268,481,403,698	438,444,105,189	389,320,631,631	219,357,930,140	219,357,930,140
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a4) HD Bank	80,181,545,784	80,181,545,784	82,306,495,936	68,504,950,151	66,379,999,999	66,379,999,999
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a5) MB Bank	179,407,405,191	179,407,405,191	286,400,213,958	202,925,922,046	95,933,113,279	95,933,113,279
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a6) Viettin Bank	200,000,000,000	200,000,000,000	203,450,000,000	153,277,478,190	149,827,478,190	149,827,478,190
+ VIH CAPITAL PTE LTD (VALIDUS) (a7)	10,071,776,000	10,071,776,000	13,259,833,600	13,255,290,000	10,067,232,400	10,067,232,400
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	**2,898,072,096**	**2,898,072,096**	**0**	**10,580,531,185**	**13,478,603,281**	**13,478,603,281**
Nợ ngân hàng	**407,368,800**	**407,368,800**	**0**	**1,327,080,500**	**1,734,449,300**	**1,734,449,300**
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	0	0	0	104,974,100	104,974,100	104,974,100
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	47,548,800	47,548,800	0	142,646,400	190,195,200	190,195,200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	359,820,000	359,820,000	0	1,079,460,000	1,439,280,000	1,439,280,000
Nợ thuê tài chính	**2,490,703,296**	**2,490,703,296**	**0**	**9,253,450,685**	**11,744,153,981**	**11,744,153,981**
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	1,035,669,351	1,035,669,351	0	3,010,134,137	4,045,803,488	4,045,803,488
+ Công ty BIDV - SUMI TRUST (b5)	1,155,424,420	1,155,424,420	0	4,849,290,593	6,004,715,013	6,004,715,013
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (b6)	299,609,525	299,609,525	0	1,394,025,955	1,693,635,480	1,693,635,480

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	**49,225,989,508**	**49,225,989,508**	**19,517,526,088**	**3,999,830,956**	**33,708,294,376**	**33,708,294,376**
Vay dài hạn ngân hàng	**15,681,129,000**	**15,681,129,000**	**0**	**0**	**15,681,129,000**	**15,681,129,000**
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b1)	208,119,000	208,119,000	0	0	208,119,000	208,119,000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b2)	15,473,010,000	15,473,010,000	0	0	15,473,010,000	15,473,010,000
Nợ thuê tài chính	**33,544,860,508**	**33,544,860,508**	**19,517,526,088**	**3,999,830,956**	**18,027,165,376**	**18,027,165,376**
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b3)	4,822,902,644	4,822,902,644	0	0	4,822,902,644	4,822,902,644
+ Công ty BIDV - SUMI TRUST (b4)	13,440,939,258	13,440,939,258	5,764,000,000	1,825,266,669	9,502,205,927	9,502,205,927
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - VILC (b5)	15,281,018,606	15,281,018,606	13,753,526,088	2,174,564,287	3,702,056,805	3,702,056,805
Cộng	**812,137,858,945**	**812,137,858,945**	**1,101,452,174,771**	**878,066,967,491**	**588,752,651,665**	**588,752,651,665**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**200,000,000,000**	**0**	**5,193,058,895**	**37,010,570,528**	**242,203,629,423**
Tăng vốn trong năm trước	30,000,000,000	0	0	0	30,000,000,000
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
Lãi trong năm trước	0	0	0	23,513,237,541	23,513,237,541
Số dư cuối năm trước	**230,000,000,000**	**0**	**5,193,058,895**	**30,523,808,069**	**265,716,866,964**
Số dư đầu năm nay	**230,000,000,000**	**0**	**5,193,058,895**	**30,523,808,069**	**265,716,866,964**
Tăng vốn trong năm nay	200,000,000,000	0	0	0	200,000,000,000
Giảm vốn trong năm nay	0	0	(290,000,000)	0	(290,000,000)
Lãi trong năm nay	0	0	0	20,305,506,472	20,305,506,472
Số dư cuối năm nay	**430,000,000,000**	**0**	**4,903,058,895**	**50,829,314,541**	**485,732,373,436**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	%	Số đầu năm VND	%
Nguyễn Văn Tuấn	106,660,350,000	24.80	51,009,000,000	22.18
Phan Văn Quân	106,550,000,000	24.78	37,000,000,000	16.09
Nguyễn Phúc Lợi	92,587,350,000	21.53	4,587,350,000	1.99
Các đối tượng khác	124,202,300,000	28.88	137,403,650,000	59.74
Cộng	**430,000,000,000**	**100**	**230,000,000,000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	230,000,000,000	200,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	200,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	430,000,000,000	230,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**43,000,000**	**23,000,000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**43,000,000**	**23,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông	43,000,000	23,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu mua lại	**0**	**0**
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**43,000,000**	**23,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông	43,000,000	23,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	1,907,228,238,755	1,182,949,657,951
Doanh thu thuần bán dịch vụ	573,948,000	0
Cộng	**1,907,802,186,755**	**1,182,949,657,951**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1,799,173,228,855	1,098,585,987,367
Giá vốn bán dịch vụ	573,948,000	0
Cộng	**1,799,747,176,855**	**1,098,585,987,367**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lãi tiền gửi	2,272,564,076	959,671,687
Lãi chênh lệch tỷ giá	20,505,285	0
Cộng	**2,293,069,361**	**959,671,687**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí lãi vay	52,444,244,640	29,416,565,274
Lỗ chênh lệch tỷ giá	404,459,760	160,935,337
Dự phòng đầu tư tài chính	0	0
Cộng	**52,848,704,400**	**29,577,500,611**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
a) Chi phí bán hàng	**15,169,733,406**	**15,141,625,767**
Chi phí nhân viên	9,075,927,495	7,638,847,000
Chi phí khấu hao	900,263,519	1,191,353,871
Chi phí bán hàng khác	5,193,542,392	6,311,424,896

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**16,185,574,815**	**13,728,495,420**
Chi phí nhân viên quản lý	5,707,758,143	6,135,873,000
Chi phí khấu hao	577,409,094	591,109,092
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9,900,407,578	7,001,513,328

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lãi từ thanh lý tài sản	1,186,378,589	139,090,908
Thu nhập khác	742	1,833
Cộng	**1,186,379,331**	**139,092,741**

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	8,593,638	430,932,619
Lỗ từ thanh lý tài sản	0	0
Chi phí khác	3,385	18,860
Cộng	**8,597,023**	**430,951,479**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27,321,848,948	26,583,861,735
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8,593,638	430,932,619
- Các khoản điều chỉnh tăng	8,593,638	430,932,619
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Chuyển lỗ của các năm trước	0	0
Lợi nhuận tính thuế	27,330,442,586	27,014,794,354
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**5,466,088,517**	**5,402,958,871**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	1,550,253,959	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7,016,342,476**	**5,402,958,871**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20,305,506,472	21,180,902,864
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20,305,506,472	21,180,902,864
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30,106,227	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**674**	**1,059**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Lê Kiều Nương	Nguyễn Thị Yến Nga	Phan văn Quân